

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 108/2021/DS-PT

Ngày 20 - 7 - 2021

V/v Yêu cầu hủy hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2021/TLPT-DS, ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm 11/2021/DS-ST, ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2021/QĐ-PT, ngày 14/6/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Th, sinh năm 1963 và bà Trần Thị Ph, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 6, xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bị đơn: Ông Lưu Văn D, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 6 A, xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông Lưu Văn D tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Ngọc N – Công chức địa chính xây dựng xã ER – vắng mặt.

- Ông Đỗ Hữu R, sinh năm 1970 và bà Đoàn Thị Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 6 A, xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Thành Ng; địa chỉ: Thôn BS, xã SN, huyện ST, tỉnh Kon Tum – vắng mặt.

- Ông Nguyễn Bình M; địa chỉ: Thôn 7, xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph trình bày:

Năm 1996, vợ chồng ông Th, bà Ph nhận chuyển nhượng 02 sào đất của ông Đinh Thành Ng, việc mua bán có viết giấy tay; thửa đất tại thôn 6, xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận thửa đất như sau:

Phía Đông giáp đường từ Quốc lộ 14 vào nông thôn (đường đất nhỏ để người dân đi lại);

Phía Tây giáp đất ông D;

Phía Nam giáp đất ông S và Ông L;

Phía Bắc giáp đường mòn nhỏ vào sân bóng.

Ngày 29/02/1999, vợ chồng ông Th, bà Ph chuyển nhượng cho ông Lưu Văn D, bà Nguyễn Thị T diện tích 01 sào (01 sào Trung bộ = 500m²) để trồng cây thuốc nam. Giá chuyển nhượng là 3.000.000 đồng, hai bên có lập giấy viết tay nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật, người viết giấy là ông Nguyễn Bình M. Các bên không đo đạc thực tế mà chỉ ước chừng và thống nhất lấy giếng nước để làm cột mốc thể hiện vị trí tứ cận là:

Phía Đông giáp đường mòn nhỏ (đường mòn nhỏ giáp sau đuôi ki ốt mà người dân vào giếng lấy nước chứ không phải là đường bê tông như hiện nay).

Phía Tây giáp ½ giếng nước và đất còn lại của gia đình ông Th, bà Ph;

Phía Nam giáp đất ông S;

Phía Bắc giáp ½ giếng nước cạnh vườn ươm cà phê của nhà ông Th, bà Ph đến đường mòn nhỏ sau đuôi ki ốt.

Tuy nhiên, ông D đã sửa lại nội dung giấy sang nhượng, đồng thời lấn chiếm của gia đình ông Th, bà Ph khoảng 500m² đất, việc này có ông Đinh Thành Ng làm

chứng vì ông D đã thuê ông Ng đào hồ trồng trụ tiêu. Quá trình giải quyết vụ án, ông Th, bà Ph đã yêu cầu ông D cung cấp bản gốc giấy viết tay ngày 29/02/1999 để có căn cứ giám định nhưng ông D không cung cấp cho Tòa án nên ông Th, bà Ph đã rút yêu cầu giám định.

Năm 2000, vợ chồng ông Th, bà Ph đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn Tâm làm giấy xác nhận gia đình ông Th, bà Ph có 1.600m² đất, trong đó có 200m² đất ở; có ông Lưu Văn D, Phan Văn D, Phạm Văn L làm chứng và có xác nhận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân xã ER, huyện E.

Từ năm 2000 đến năm 2008, lợi dụng việc bà Ph đau ốm phải thường xuyên đi chữa bệnh vắng nhà nên ông D đã lấn chiếm đất của ông Th, bà Ph nhiều lần nên ông Th, bà Ph đã nhiều lần làm đơn ra chính quyền địa phương nhưng không được giải quyết.

Từ thời điểm năm 1997, ông Th, bà Ph có cho Ủy ban nhân dân xã ER mượn phần đất ở phía Đông và phía Bắc để làm ki ốt cho người dân thuê (xã phân lô, tự làm ki ốt, năm 2008 xã đã dời ki ốt vào trong chợ 86 hiện nay, trả lại đất cho ông Th, bà Ph, lúc đó ông Th, bà Ph có dọn dẹp, rào lại để trồng đậu xanh trên phần đất ông D lấn chiếm ở phía Đông và phía Tây).

Nay vợ chồng ông Th, bà Ph khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng đất viết tay ngày 29/02/1999 giữa ông Th, bà Ph với ông D, bà T, buộc vợ chồng ông D, bà T phải trả lại diện tích nhận chuyển nhượng và lấn chiếm; đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Lưu Văn D trình bày:

Ngày 29/02/1999, vợ chồng ông D, bà T có nhận chuyển nhượng của ông Th, bà Ph 01 sào đất nhưng không phải 01 sào Trung bộ như ông Th, bà Ph trình bày mà là 1000m², giá trị chuyển nhượng là 3.000.000 đồng; các bên đã giao nhận tiền, vợ chồng ông D, bà T đã nhận đất từ thời điểm chuyển nhượng và sử dụng theo đúng hiện trạng đến nay. Khi các bên giao nhận đất trên thực địa, ông D nhận thấy đất không đủ 01 sào như thỏa thuận nên các bên đã thỏa thuận ranh giới sẽ dời vào thêm hơn 2m đất ở phía Tây (vì vậy nên diện tích đất ông D, bà T nhận chuyển nhượng mới được mở rộng qua giếng nước, khác với nội dung viết trong giấy mua bán). Sau đó, ông Th đã rào lại phân định rõ ràng phần đất của các bên. Vị trí tứ cận đất mà ông D nhận chuyển nhượng như sau:

Phía Đông giáp đường đi vào lô chợ;

Phía Tây giáp đất nhà bà Ph, ông Th;

Phía Nam giáp đất ông S;

Phía Bắc giáp đường đi ngang qua lô chợ ra sân bóng và nhà bà Ph.

Khi nhận chuyển nhượng là đất trống, chưa có ki ốt, đến khoảng năm 2003 thì chính quyền xã ER mượn phần đất phía Bắc và phía Đông của ông D, bà T để làm ki ốt; ông Nguyễn Kịch T1, khi đó là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người trực tiếp đứng ra mượn, việc này bằng lời nói chứ không lập thành văn bản. Năm 2009, chính quyền xã dời ki ốt vào trong chợ trả lại diện tích đất đã mượn. Gia đình ông D, bà T sử dụng đất ổn định cho đến nay.

Trong quá trình sử dụng đất, năm 2003, ông D, bà T có chuyển nhượng cho ông Đỗ Hữu R diện tích đất khoảng 35m², giá chuyển nhượng khoảng 1.500.000 đồng, việc sang nhượng chỉ viết giấy tay.

Ông D, bà T khẳng định không lấn chiếm đất của gia đình ông Th, bà Ph; ông Th, bà Ph là nguyên đơn nên có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên ông D, bà T không cung cấp bản gốc giấy mua bán đất ngày 29/02/1999.

Ông D, bà T đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà Ph; đề nghị Tòa án xem xét phần đất nào không thuộc hành lang đường điện thì công nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà T.

Bà Nguyễn Thị T đồng ý với lời trình bày của ông Lưu Văn D.

** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu R trình bày:*

Khoảng năm 2000, vợ chồng ông Thừa có nhận chuyển nhượng của ông Lưu Văn D và bà Nguyễn Thị T gần 40m² đất tại thôn 6, xã ER, huyện E. Việc sang nhượng giữa các bên chỉ viết giấy tay, có ban tự quản thôn xác nhận, không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật, giá chuyển nhượng là 1.500.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông Thừa có làm nhà kho nhưng hiện nay đã tháo dỡ, hiện ông D đang tạm thời sử dụng diện tích đất này. Ông Đỗ Hữu R không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án này và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

** Quá trình tham gia tố tụng, Ủy ban nhân dân xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk trình bày:*

UBND xã ER không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn trình bày vì phần đất các bên đã chuyển nhượng cho nhau và đang tranh chấp nằm trong quy hoạch chợ 86 của UBND xã ER, và một phần nằm trong hành lang đường điện 500Kv. Do vậy, UBND xã ER đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa Ông Trần

Th, bà Trần Thị Ph với ông Lưu Văn D, bà Nguyễn Thị T và giao trả lại diện tích đất đã chuyển nhượng và diện tích đất đang tranh chấp nói trên cho UBND xã ER quản lý. Tuy nhiên, UBND xã ER không có yêu cầu độc lập về vấn đề này.

** Tại bản tự khai, Người làm chứng ông Đinh Thành Ng trình bày:*

Năm 1994, ông Ng có nhận chuyển nhượng của ông N1 (không rõ nhân thân) 02 sào đất (sào Nam bộ), tại thôn 6, xã ER, huyện E. Đến năm 1996, ông Ng chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Th, bà Ph với giá 03 chỉ vàng, hai bên lập giấy viết tay, không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật, các bên đã giao nhận đất và vàng đầy đủ. Về tứ cận lô đất vợ chồng ông Th đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông D cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường mòn; phía Tây cắt $\frac{1}{2}$ giếng nước kéo về giáp nhà ông S; phía Nam giáp đất ông S; phía Bắc giáp $\frac{1}{2}$ giếng nước kéo về đường mòn. Đất của bà Ph, ông Th do UBND xã ER làm ki ốt đã bị ông D lấn chiếm để trồng chuối.

** Tại bản tự khai, Người làm chứng ông Nguyễn Bình M trình bày:*

Năm 1999 ông M có viết giấy mua bán đất giữa vợ chồng ông D với vợ chồng ông Th. Sau khi mua bán thì ông D sử dụng đúng diện tích đất từ đó cho đến nay. Khi hai bên mua bán đất thì chỉ có 01 con đường đi vào chợ, chưa có kiot nào cả.

** Tại bản án số 11/2021/DS-ST, ngày 25/02/2021, của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:*

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Điều 130; Điều 131; Điều 705; Bộ luật Dân sự 1995; Điều 73 Luật Đất đai 1993;

Áp dụng khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th, về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 29/02/1999 giữa bà Trần Thị Ph, Ông Trần Th với ông Lưu Văn D, bà Nguyễn Thị T.

Về án phí: Buộc bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2012/28273, ngày 13/01/2015 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th còn phải nộp 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Trần Th và bà Trần Thị Ph phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 1.500.000 đồng và 2.200.000 đồng (chi phí này bà Ph đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/3/2021, nguyên đơn Ông Trần Th và bà Trần Thị Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án là Giấy sang nhượng đất ngày 29/02/1999 giữa Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph với ông Lưu Văn D (bản phô tô) và sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn thì trên thực tế vào ngày 29/02/1999, vợ chồng Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph có chuyển nhượng cho ông Lưu Văn D 01 diện tích đất (01 sào) tại thôn 6, xã ER, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, việc chuyển nhượng chỉ viết giấy tay, giá trị chuyển nhượng là 3.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc chuyển nhượng đất giữa các bên là tự nguyện, các bên đã giao nhận tiền và đất cho nhau từ thời điểm chuyển nhượng. Vợ chồng ông D đã sử dụng đất ổn định và canh tác các loại cây lâu năm trên đất; năm 2014 các bên mới phát sinh tranh chấp. Vì vậy, mặc dù việc chuyển nhượng đất giữa các bên không tuân thủ về mặt hình thức theo quy định pháp luật, tuy nhiên căn cứ điểm b.3, tiểu mục 2.3, mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/02/1999 giữa Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph với ông Lưu Văn D là

có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph cho rằng diện tích chuyển nhượng giữa các bên là 01 sào nam = 500m² nhưng do ông D đã sửa lại nội dung giấy sang nhượng, đồng thời lấn chiếm của gia đình ông Th, bà Ph khoảng 500m² đất nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình; đồng thời đây cũng không phải là một trong các căn cứ để hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên vô hiệu.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Th, bà Ph yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng đất viết tay ngày 29/02/1999 giữa ông Th, bà Ph với ông D, bà T, buộc vợ chồng ông D, bà T phải trả lại diện tích nhận chuyển nhượng và lấn chiếm; đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[2] Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã ER, huyện E về việc đề nghị Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Th với ông D để giao diện tích đất tranh chấp cho UBND xã quản lý, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, UBND xã ER không có yêu cầu độc lập nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Đối với yêu cầu của ông Lưu Văn D về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất nhận chuyển nhượng không thuộc hành lang đường điện 500 Kw và phần đất không nằm trong quy hoạch, xét thấy việc công nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; trong vụ án này, Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất. Việc công nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai. Vì vậy, Tòa án không đặt ra xem xét đối với yêu cầu của ông D.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Trần Th và bà Trần Thị Ph, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2021/DS-ST, ngày 25/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Trần Th và bà Trần Thị Ph phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 1.500.000 đồng và 2.200.000 đồng (chi phí này bà Ph đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2012/28273, ngày

13/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk, bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th còn phải nộp 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2019/0012518, ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Trần Th và bà Trần Thị Ph, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2021/DS-ST, ngày 25/02/2021, của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 130; Điều 131; Điều 705 của Bộ luật Dân sự 1995; Điều 73 Luật Đất đai 1993;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th, về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 29/02/1999 giữa bà Trần Thị Ph, Ông Trần Th với ông Lưu Văn D, bà Nguyễn Thị T.

[2] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Trần Th và bà Trần Thị Ph phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 1.500.000 đồng và 2.200.000 đồng (Chi phí này bà Ph đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2012/28273, ngày 13/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk, bà Trần Thị Ph và Ông Trần Th còn phải nộp 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Th, bà Trần Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2019/0012518, ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện E;
- CCTHADS huyện E;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.
-;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Thuấn